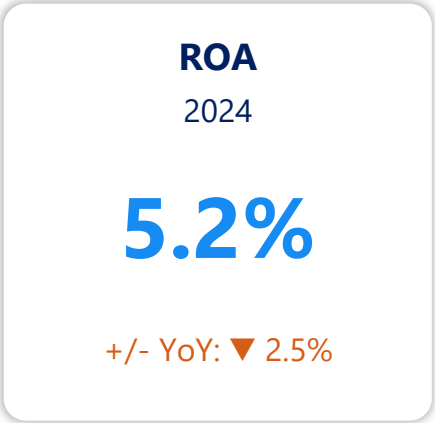
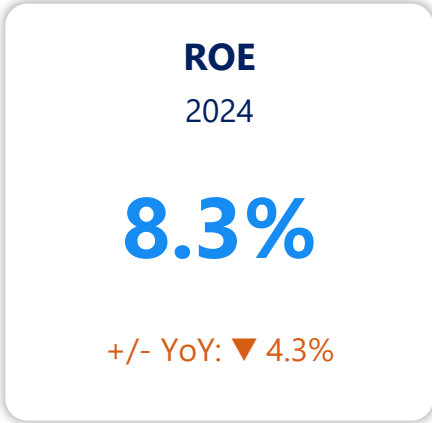
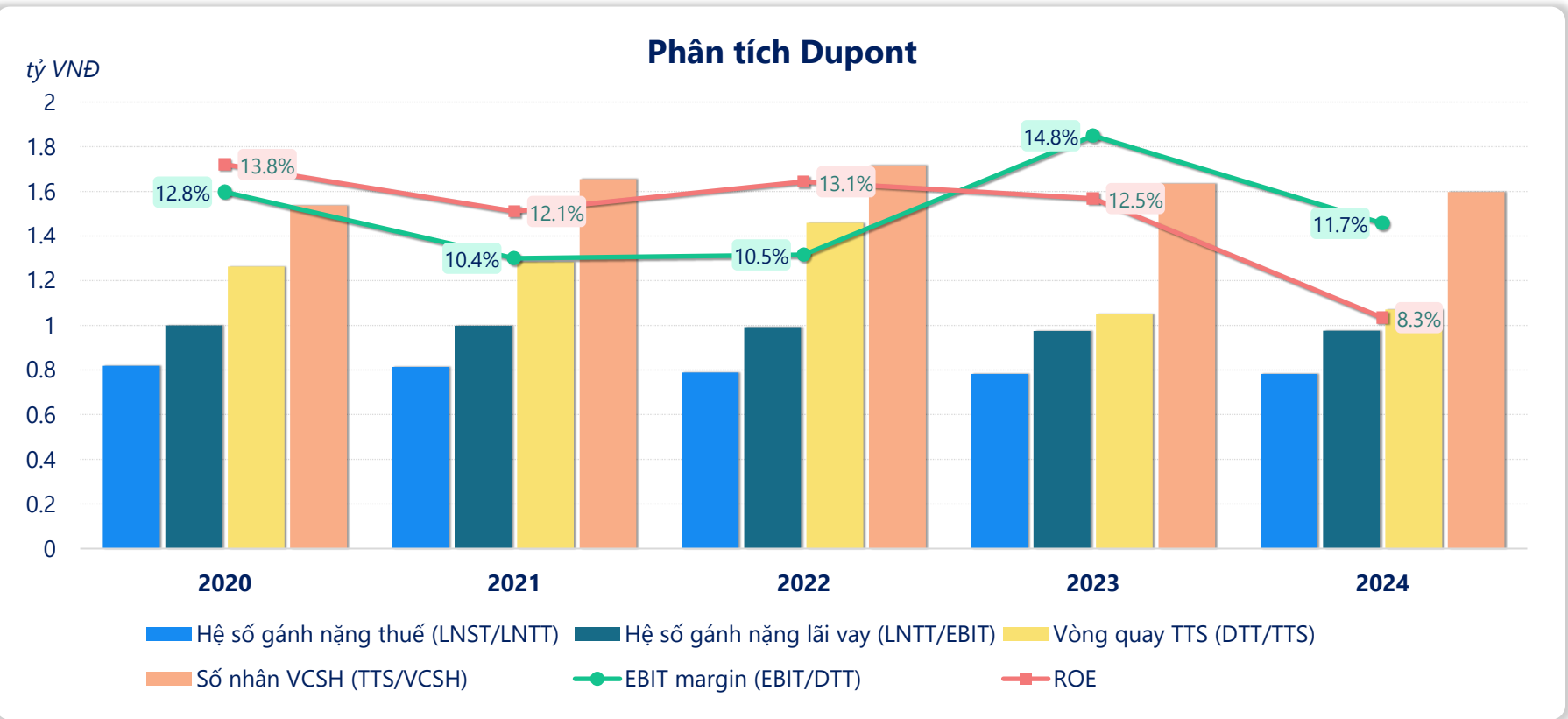
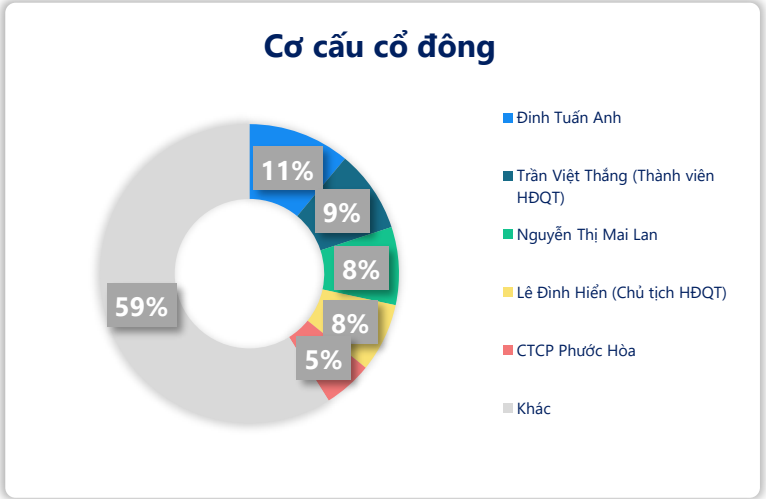


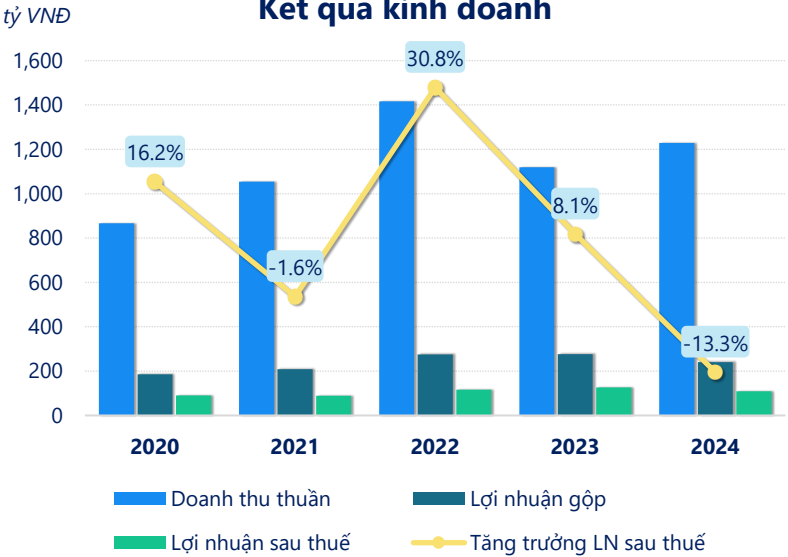
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		72,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		45,991 - 75,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,037
Số lượng CPLH (CP)		14,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10,800
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		0.59
EPS		4,130
P/E		17.4

	YTD	1T	3T	6T
LHC		0.8%	-3.4%	-4.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

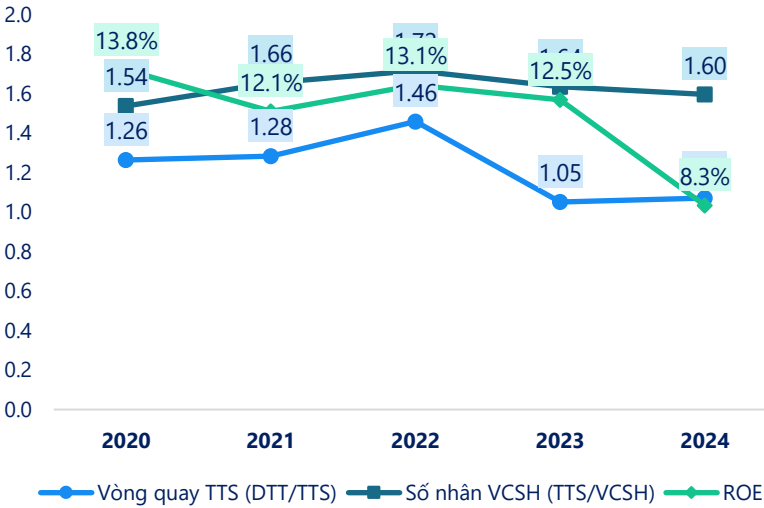


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **11.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

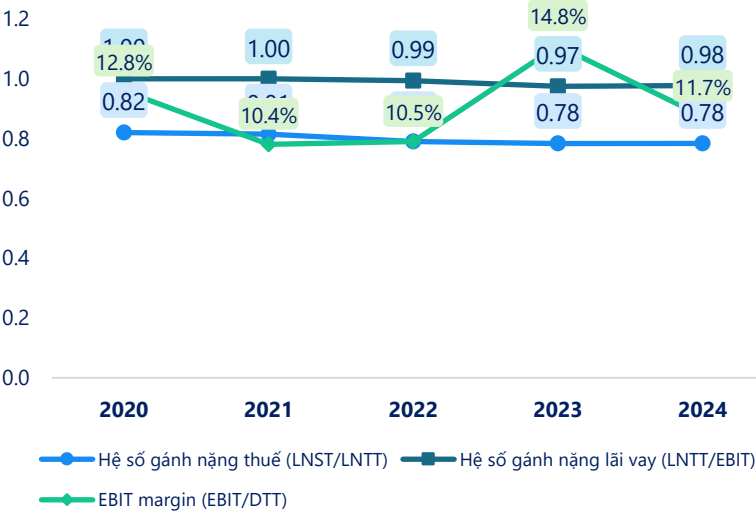
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **LHC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,229** tỷ đồng **tăng 9.81%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 13.3%** chỉ còn **109.5** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.27%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

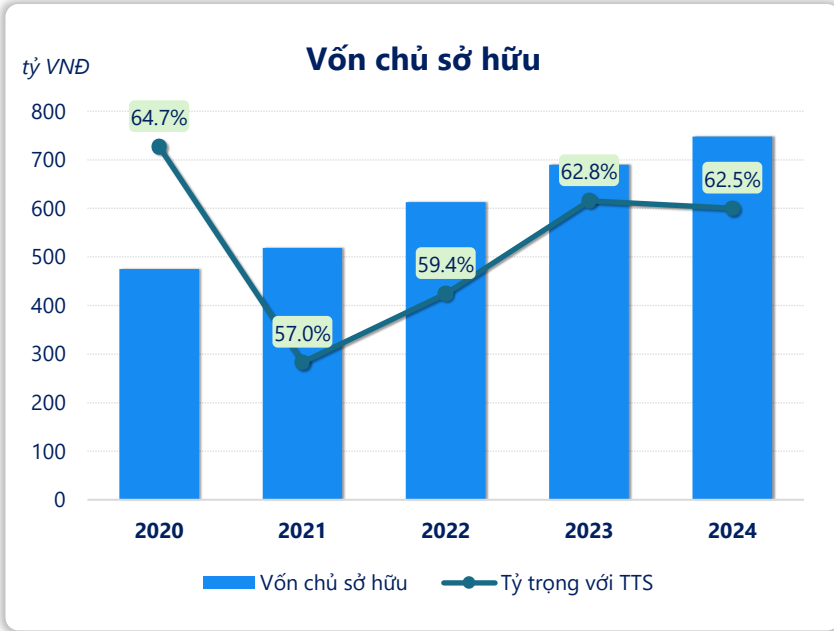
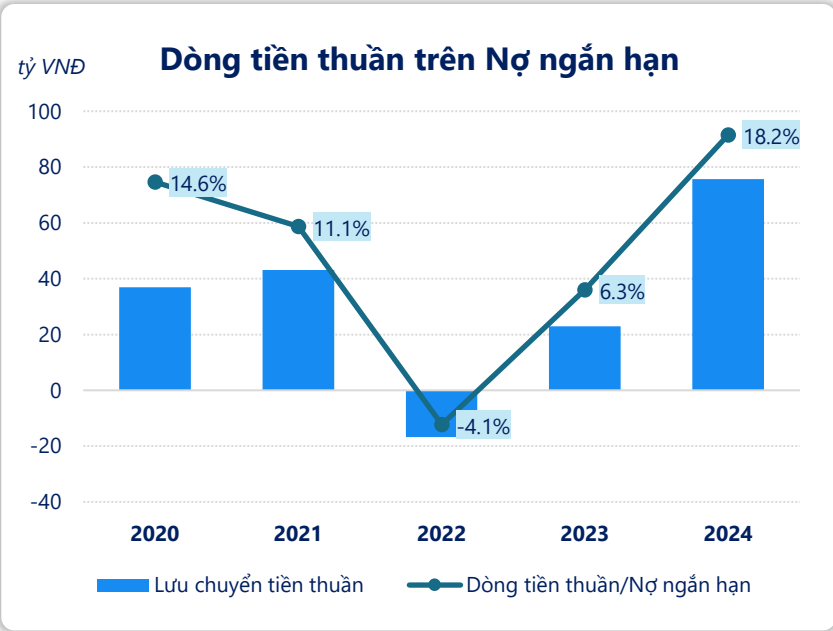
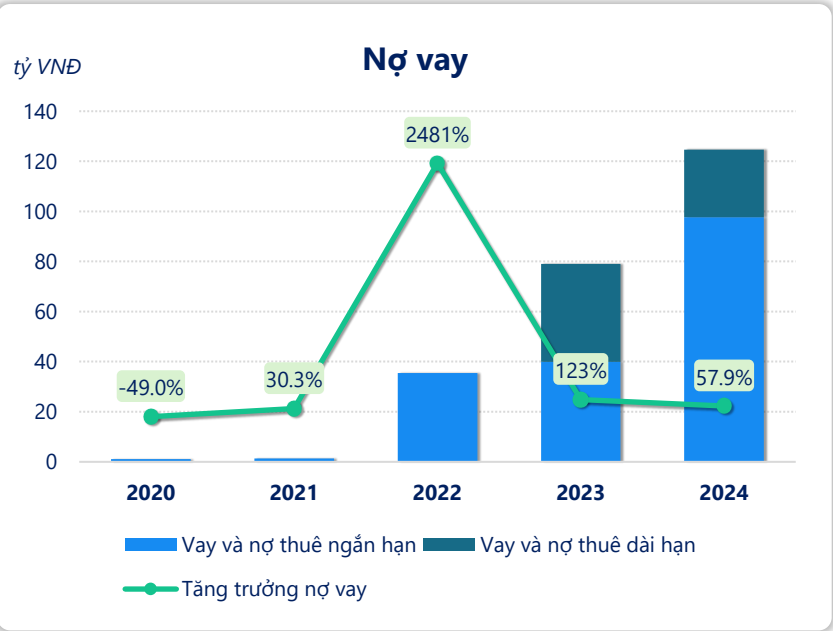
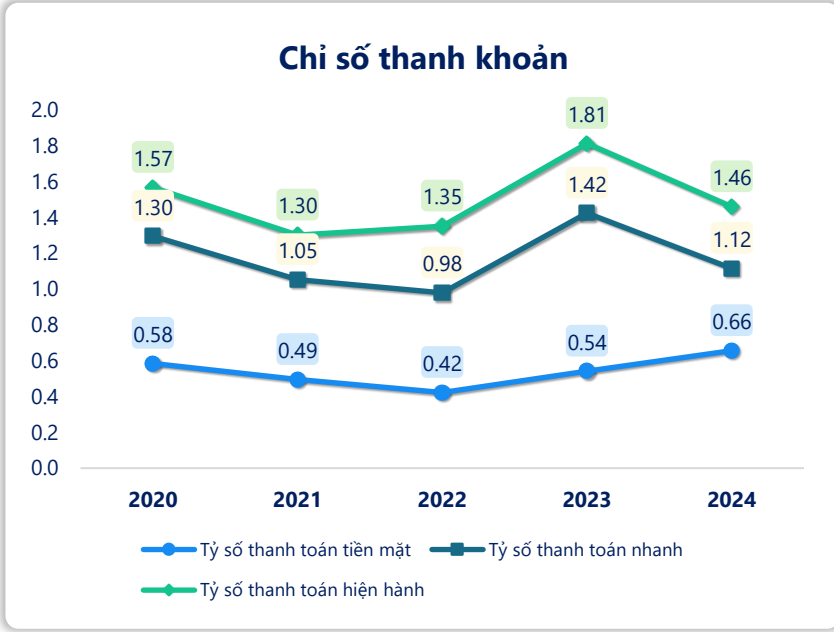
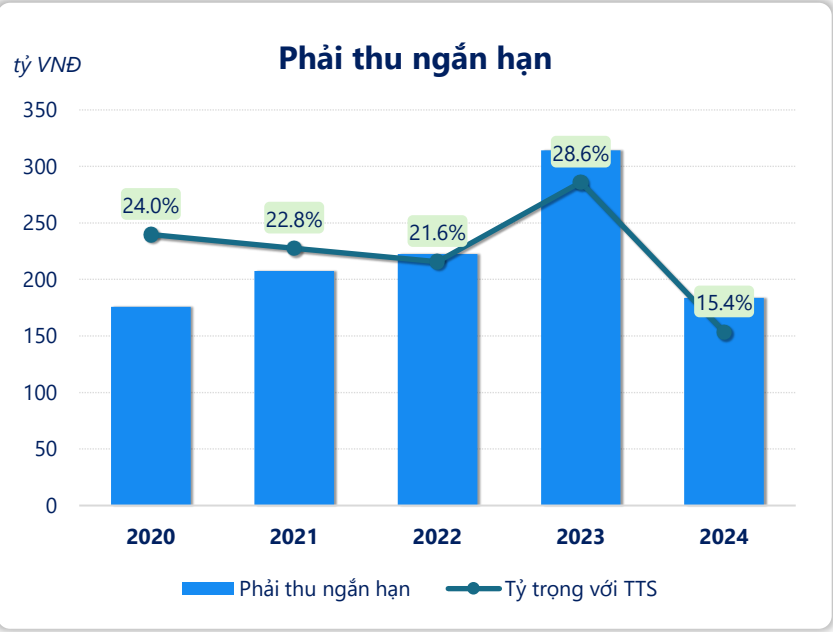
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.07**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.60** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,196	1,099	8.9%
Tài sản ngắn hạn	607	661	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	273	197	38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	184	314	-41.5%
Hàng tồn kho	143	142	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.55	7.54	0.1%
Tài sản dài hạn	589	438	34.5%
Phải thu dài hạn	3.20	3.09	3.8%
Tài sản cố định	371	369	0.4%
Bất động sản đầu tư	0	1.73	-100%
Tài sản dở dang	186	38.8	379%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	29.2	24.9	17.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	448	409	9.7%
Nợ ngắn hạn	416	365	14.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.7	40.0	144%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.4	59.6	53.2%
Nợ dài hạn	32.3	44.4	-27.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.0	39.0	-30.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	748	690	8.4%
Vốn chủ sở hữu	748	690	8.4%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	867	1,055	1,417	1,119	1,229
Giá vốn hàng bán	681	846	1,142	842	988
Lợi nhuận gộp	186	209	275	277	241
Doanh thu HĐTC	2.81	2.22	2.74	5.90	3.37
Chi phí TC	0.28	0.66	1.45	4.67	3.67
Chi phí lãi vay	0.10	0.12	1.10	4.30	3.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.34	2.66	3.34	3.16	4.95
Chi phí QLDN	76.5	100	131	119	97.0
LN thuần từ HĐKD	110	107	141	156	138
Lợi nhuận khác	0.84	2.49	6.81	5.42	1.51
LN trước thuế	111	110	148	161	140
Lợi nhuận sau thuế	90.7	89.3	117	126	109
LNST của CĐ cty mẹ	61.4	60.0	74.4	81.7	59.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	154	248	99.8	209	218
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-87.1	-162	-128	-180	-128
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.9	-43.2	11.8	-5.84	-14.3
Tiền đầu kỳ	111	148	191	174	197
Lưu chuyển tiền thuần	36.9	43.1	-16.8	22.9	75.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.10	-0.17	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	148	191	174	197	273